

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2022/HNGĐ-PT

Ngày 25 - 11 - 2022

V/v ly hôn, tranh chấp con chung

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Thái Thị Phi Yến

*Các Thẩm phán:* Ông Ngô Hà Nam

Bà Đỗ Thị Thúy Năng

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Tuyết Mai, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Hưng, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 19/2022/HNGĐ-PT ngày 10 tháng 10 năm 2022 về việc “ly hôn, tranh chấp con chung”. Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 327/2022/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận C, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 16/2022/QĐ-PT ngày 14 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1989; Trú tại: Tổ 37, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng; Địa chỉ hiện nay: thôn C, xã Q, huyện S, tỉnh Quảng Nam (có mặt tại phiên tòa);

- *Bị đơn:* Ông Trần Ngọc Đ, sinh năm: 1983; Địa chỉ: Tổ 37, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng (có mặt tại phiên tòa);

- *Người kháng cáo:* Ông Trần Ngọc Đ

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

\* *Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà kết hôn với ông Trần Ngọc Đ vào năm 2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận kết hôn số 64/2012, quyển số 01/2013 ngày 25 tháng 6 năm 2014, hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại tổ 37, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Trong quá trình chung sống, thời gian đầu hạnh phúc, nhưng năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông Đ tham gia cờ bạc, nợ nần nên vợ chồng thường xuyên cãi vã cuộc sống chung không hạnh phúc, hiện tại vợ chồng đã sống ly thân, không ai quan tâm đến ai. Nay bà xác định bà không còn tình cảm gì đối với ông Đ, cuộc sống chung không thể kéo dài. Vì vậy, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Đ.

Về con chung: Bà xác nhận vợ chồng có một con chung Trần Ngọc Gia P, sinh ngày 07/12/2014. Hiện nay con đang được bà chăm sóc nuôi dưỡng, con cũng có nguyện vọng ở với mẹ sau khi ba mẹ ly hôn nên bà yêu cầu được tiếp tục nuôi con. Bà yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 02 triệu đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà N xác nhận vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung.

*\* Bị đơn ông Trần Ngọc Đ trình bày:*

Ông thống nhất với lời trình bày của bà Nguyễn Thị N về thời gian và điều kiện kết hôn. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại tổ 37, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Trong quá trình chung sống, vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do công việc của ông không tốt đẹp và bà N có tình cảm với người đàn ông khác. Nay bà N yêu cầu được ly hôn ông, ông đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng ông có một con chung như bà N trình bày là đúng. Sau khi ly hôn ông có nguyện vọng được nuôi con, không yêu cầu bà N cấp dưỡng, vì ông có nhà riêng tại Đà Nẵng, bà N khuyết tật, không có khả năng lao động, không có việc làm, lâu nay chỉ ở nhà chăm con.

Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: ông Đ xác nhận không có.

*Quyết định của bản án sơ thẩm như sau:*

Căn cứ các điều 51, 55, 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; các điều 147, 266, 267, 269, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N đối với ông Trần Ngọc Đ về việc “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung*”.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị N và ông Trần Ngọc Đ.

2. Về quan hệ con chung: Giao con chung tên Trần Ngọc Gia P, sinh ngày

07/12/2014 cho bà Nguyễn Thị N trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Trần Ngọc Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng). Thời gian thực hiện nghĩa vụ kể từ tháng 8 năm 2022 cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Bên không nuôi con được quyền đi lại, thăm nom chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Khi cần thiết vì lợi ích con chung các bên có quyền làm đơn xin thay đổi nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị N và ông Trần Ngọc Đ cùng xác nhận không có nên HĐXX không đề cập đến.

4. Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị N và ông Trần Ngọc Đ cùng xác nhận không có nên HĐXX không đề cập đến.

5. Về án phí:

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) bà Nguyễn Thị N phải chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị N đã nộp theo biên lai thu số 0001968 ngày 23/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận C, thành phố Đà Nẵng (bà N đã nộp đủ án phí).

Án phí cấp dưỡng nuôi con: Ông Trần Ngọc Đ phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án cho các đương sự.

*Sau khi xét xử sơ thẩm:* Ngày 08/9/2022, bị đơn ông Trần Ngọc Đ nộp đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về con chung. Ông yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét cho ông được nuôi con.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng nhận định:*

*Về tố tụng:*

[1] Ngày 08/9/2022, bị đơn ông Trần Ngọc Đ nộp đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm trong thời gian luật định, xét thấy đơn kháng cáo hợp lệ theo quy định tại Điều 272 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được HĐXX chấp nhận xem xét kháng cáo.

*Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Trần Ngọc Đ về con chung thì thấy:*

[2] Theo nội dung kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông Đ cho rằng bà Nguyễn Thị N không có khả năng nuôi con với lý do bà N bị khuyết tật và công việc làm không ổn định, do đó ông đề nghị HĐXX giao con Trần Ngọc Gia P cho ông nuôi dưỡng. Đối với bà N, bà tha thiết yêu cầu HĐXX xem xét cho bà được nuôi dưỡng con. HĐXX xét thấy: nguyện vọng được nuôi con của ông Đ và bà N là hoàn toàn chính đáng. Tuy nhiên việc giao con cho ai nuôi phải đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con. Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm ông Đ đều thừa nhận từ khi sinh cháu ra, bà N vẫn chăm sóc nuôi dạy cháu P tốt. Ngoài ra, trong thời gian ông Đ và bà N không chung sống với nhau từ tháng 7 năm 2021 cho đến nay thì cháu P ở với mẹ và bà N vẫn đảm bảo được cuộc sống của cháu về mặt vật chất và tinh thần. Mặc dù, bà N bị khuyết tật nhưng hiện nay bà có công việc ổn định, là chuyên viên marketing online của Công ty TNHH MTV ứng dụng công nghệ T với mức thu nhập mỗi tháng 10 triệu đồng. Hơn nữa nguyện vọng của cháu P là được ở với mẹ. Do đó, HĐXX xét thấy, việc Tòa án cấp sơ thẩm giao cháu P cho bà N nuôi dưỡng và buộc ông Đ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 02 triệu đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, vì vậy HĐXX không chấp nhận kháng cáo của ông Đ, giữ nguyên án sơ thẩm.

[3] Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát thành phố Đà Nẵng đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Ngọc Đ, giữ nguyên án sơ thẩm. HĐXX xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của HĐXX.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo nên ông Đ phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

[5] Các phần Quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Ngọc Đ.
2. Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 327/2022/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận C về con chung như sau:

Giao cháu Trần Ngọc Gia P, sinh ngày 07/12/2014 cho bà Nguyễn Thị N trực tiếp

nuôi dưỡng cho đến khi cháu P đủ 18 tuổi. Ông Trần Ngọc Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), kể từ tháng 8 năm 2022 cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở. Khi cần thiết vì lợi ích con chung các bên có quyền làm đơn xin thay đổi nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Các phần Quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm, ông Trần Ngọc Đ phải chịu 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0002049 ngày 14/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận C, thành phố Đà Nẵng.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND TP ĐN;
- TAND Quận C;
- CCTHADS Quận C;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Thái Thị Phi Yến**